

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(đã được kiểm toán)

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Số 446 Nơ Trang Long, Phường 13,

Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	05-40
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10-40



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Số 446 Nơ Trang Long, Phường 13,
Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

CÔNG TY

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063343 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 10 năm 1999 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301830116 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 26 tháng 4 năm 2012.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Số 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đoàn Đắc Học	Chủ tịch	(Bỏ nhiệm ngày 01/10/2017)
Ông Nguyễn Quang Kiên	Chủ tịch	(Từ nhiệm ngày 01/10/2017)
Ông Trịnh Bá Bộ	Phó Chủ tịch	
Ông Hồ Trí Lượng	Ủy viên	(Bỏ nhiệm ngày 01/09/2017)
Ông Howang Yu Nam	Ủy viên	(Từ nhiệm ngày 01/09/2017)
Ông Đoàn Đắc Học	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 01/10/2017)
Ông Nguyễn Vũ Bảo Hoàng	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đoàn Đắc Học	Giám đốc
Bà Dương Thị Bạch Xuyên	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/03/2017)
Ông Hồ Trí Lượng	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Lê Huy Hiệp	Trưởng ban
Ông Ngô Quý Dũng	Thành viên
Bà Nguyễn Hoàng Ngọc Phượng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

01
CH
CƠ
ÁN
V4.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Số 446 Nơ Trang Long, Phường 13,
Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2018



Đoàn Đắc Học

19
NH
TY
KIẾ
AS
P.H

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu được lập ngày 07 tháng 03 năm 2018, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2018

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2018-002-1

Kiểm toán viên



Nguyễn Thái

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 1623-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		151.505.669.226	153.162.714.594
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	19.094.692.901	10.946.942.670
111	1. Tiền		19.094.692.901	10.946.942.670
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	41.257.914	41.257.914
121	1. Chứng khoán kinh doanh		355.000.000	355.000.000
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(313.742.086)	(313.742.086)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		64.367.430.124	74.822.953.838
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	56.019.224.590	67.756.082.963
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	3.816.861.199	5.479.716.666
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	4.531.344.335	1.587.154.209
140	IV. Hàng tồn kho	8	56.496.642.331	59.388.841.789
141	1. Hàng tồn kho		56.496.642.331	59.388.841.789
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		11.505.645.956	7.962.718.383
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	3.927.030.812	1.284.659.534
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		4.267.854.008	6.678.058.849
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	3.310.761.136	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		153.779.802.760	153.976.879.756
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		565.000.000	565.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	565.000.000	565.000.000
220	II. Tài sản cố định		72.571.449.214	72.971.393.392
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	71.033.308.320	71.386.728.750
222	- Nguyên giá		119.207.628.468	115.309.999.792
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(48.174.320.148)	(43.923.271.042)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.538.140.894	1.584.664.642
228	- Nguyên giá		2.080.950.110	2.080.950.110
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(542.809.216)	(496.285.468)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		2.602.903.874	5.751.968.895
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	2.602.903.874	5.751.968.895
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4	24.882.902.321	24.262.841.794
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		24.882.902.321	24.262.841.794
260	VI. Tài sản dài hạn khác		53.157.547.351	50.425.675.675
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	53.157.547.351	50.425.675.675
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		305.285.471.986	307.139.594.350

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		145.592.789.954	140.496.785.232
310	I. Nợ ngắn hạn		145.047.568.589	139.597.663.867
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	31.073.304.040	47.606.814.736
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	4.336.142.200	4.299.552.884
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	952.824.194	2.869.076.291
314	4. Phải trả người lao động		5.869.118.001	6.558.151.847
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.641.765.039	5.824.883.337
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	4.159.024.645	2.800.074.295
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	95.409.211.938	69.234.306.009
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.606.178.532	404.804.468
330	II. Nợ dài hạn		545.221.365	899.121.365
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	450.000.000	550.000.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	19	95.221.365	349.121.365
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		159.692.682.032	166.642.809.118
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	159.692.682.032	166.642.809.118
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		72.276.620.000	72.276.620.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		72.276.620.000	72.276.620.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		25.425.165.374	25.425.165.374
415	3. Cổ phiếu quỹ		(343.472.600)	(343.472.600)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		35.783.745.434	34.189.156.425
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		26.550.623.824	35.095.339.919
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		4.596.889.272	3.949.219.192
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		21.953.734.552	31.146.120.727
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		305.285.471.986	307.139.594.350

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Đỗ Thị Hồng Hạnh

Trần Văn Phúc

Đoàn Đắc Học

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

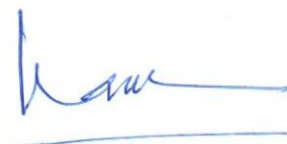
Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	766.094.439.623	746.796.084.153
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		766.094.439.623	746.796.084.153
11	4. Giá vốn hàng bán	23	687.276.608.502	659.425.646.447
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		78.817.831.121	87.370.437.706
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	7.994.738.017	1.421.434.877
22	7. Chi phí tài chính	25	5.234.522.587	3.323.488.003
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		4.991.428.152	3.120.806.141
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		1.408.802.608	9.972.686.518
25	9. Chi phí bán hàng	26	21.548.795.328	18.135.184.238
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	39.711.148.145	39.111.370.995
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		21.726.905.686	38.194.515.865
31	12. Thu nhập khác	28	3.054.327.291	1.300.991.190
32	13. Chi phí khác	29	38.369.834	248.525.496
40	14. Lợi nhuận khác		3.015.957.457	1.052.465.694
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		24.742.863.143	39.246.981.559
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	1.015.192.705	5.772.427.985
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>23.727.670.438</u>	<u>33.474.553.574</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		23.727.670.438	33.474.553.574
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	3.295	4.648

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Hồng Hạnh

Trần Văn Phúc



Đoàn Đắc Học

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		24.742.863.143	39.246.981.559
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	1. Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		8.491.823.646	4.759.984.801
03	2. Các khoản dự phòng		-	(2.224.901.024)
04	3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		4.899.961	(48.743.351)
05	4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(9.736.049.743)	(10.865.774.437)
06	5. Chi phí lãi vay		4.991.428.152	3.120.806.141
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		28.494.965.159	33.988.353.689
09	1. Tăng, giảm các khoản phải thu		9.554.594.427	(22.554.667.404)
10	2. Tăng, giảm hàng tồn kho		2.892.199.458	(3.728.368.124)
11	3. Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(22.943.063.537)	22.575.632.529
12	4. Tăng, giảm chi phí trả trước		(3.603.556.313)	(51.352.146.455)
14	5. Tiền lãi vay đã trả		(4.955.956.754)	(3.061.456.988)
15	6. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.714.136.584)	(5.382.607.082)
17	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.793.572.232)	(4.255.379.073)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.931.473.624	(33.770.638.908)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(6.967.270.384)	(73.433.400.854)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		614.000.000	5.454.545
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.967.016.431	6.776.431.614
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.613.746.047	(66.651.514.695)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		301.921.336.470	203.836.792.938
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(275.746.430.541)	(168.874.665.164)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(22.567.848.400)	(9.582.169.540)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		3.607.057.529	25.379.958.234

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		8.152.277.200	(75.042.195.369)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		10.946.942.670	85.940.394.688
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(4.526.969)	48.743.351
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3	<u>19.094.692.901</u>	<u>10.946.942.670</u>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Đỗ Thị Hồng Hạnh

Trần Văn Phúc

Đoàn Đắc Học

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063343 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 10 năm 1999 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301830116 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 26 tháng 4 năm 2012.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Số 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 72.276.620.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 72.276.620.000 đồng; tương đương 7.227.662 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Bán buôn dụng cụ, thiết bị phòng cháy, chữa cháy; thiết bị cứu hộ, cứu sinh. Kinh doanh vật tư, thiết bị xăng dầu, kinh doanh cơ khí bao bì. Bán buôn dụng cụ, thiết bị phòng cháy chữa cháy; thiết bị cứu hộ, cứu sinh;
- Cài tạo xe chuyên dùng. Sửa chữa xe bồn các loại. Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ;
- Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng đường bộ. Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Sản xuất, kinh doanh cơ khí bao bì. Đóng mới, sửa chữa bồn bể;
- Sản xuất xe có động cơ: xe bồn (trừ thiết kế phương tiện vận tải và chỉ đóng mới, sửa chữa và lắp đặt bồn, bể, thùng lên phương tiện có sẵn động cơ);
- Đóng mới và sửa chữa tàu, xà lan và các sản phẩm cơ khí khác;
- Thi công lắp đặt hệ thống xử lý nước thải;
- Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công nghiệp;
- Mua bán ô tô vận tải chuyên dùng;
- Kinh doanh bất động sản. Đầu tư xây dựng, cho thuê hạ tầng cơ sở khu công nghiệp, trung tâm thương mại;
- Mua bán xăng, dầu; Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Xuất nhập khẩu nguyên liệu, thiết bị vật tư phục vụ cho sản xuất kinh doanh;
- Thi công lắp đặt hệ thống đường ống áp lực, hệ thống phòng cháy, chữa cháy;
- Sản xuất thiết bị cứu hộ, cứu sinh (không hoạt động tại trụ sở).

Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có 01 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng dầu Đồng Nai	Huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	100%	100%	Sản xuất, kinh doanh cơ khí

- Công ty có 01 công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Cơ khí Gas P.M.G	Thành phố Hồ Chí Minh	49%	49%	Sản xuất, kinh doanh thiết bị ngành gas

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2017
CH
CÓ
HẠN
ÁN

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá trị khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau: Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Khi xuất kho, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- *Đối với công trình xây dựng*: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.
- *Đối với sản xuất thành phẩm*: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

00
IAN
TN
M
SC
HỒ

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	40 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.11 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Đối với BCC chia lợi nhuận sau thuế

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, Công ty thực hiện kế toán cho BCC, ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí và lợi nhuận sau thuế của BCC trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của mình. Chi phí của BCC bao gồm cả khoản lợi nhuận cố định trả cho các bên khác tham gia BCC.

Công ty thực hiện kế toán cho BCC và có nghĩa vụ thay mặt các bên khác thực hiện nghĩa vụ của BCC với Ngân sách Nhà nước, thực hiện quyết toán thuế và phân bổ lại nghĩa vụ này cho các bên khác theo thỏa thuận của BCC.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm tài chính phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	364.948.009	419.352.936
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.729.744.892	10.527.589.734
	<u>19.094.692.901</u>	<u>10.946.942.670</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy sản Út Xi (UTXI)	355.000.000	(313.742.086)	355.000.000	(313.742.086)
	<u>355.000.000</u>	<u>(313.742.086)</u>	<u>355.000.000</u>	<u>(313.742.086)</u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Công ty xác định giá trị dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh căn cứ vào Báo cáo tài chính năm 2017 chưa được kiểm toán của Công ty Cổ phần Thủy sản Út Xi.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Số 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**b) Đầu tư vào công ty liên kết**

	31/12/2017				01/01/2017			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND
- Công ty TNHH Cơ khí Gas P.M.G	Huyện Nhà Bè, Tp.Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	24.882.902.321	Huyện Nhà Bè, Tp.Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	24.262.841.794
			<u>24.882.902.321</u>				<u>24.262.841.794</u>	

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Castrol BP Petco	7.452.370.280	6.229.215.448
- Công ty TNHH Nuplex Resins (Việt Nam)	9.765.712.000	10.349.273.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	38.801.142.310	51.177.594.515
	56.019.224.590	67.756.082.963
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)</i>	1.636.695.091	21.905.898.653

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Perstima Việt Na	-	-	2.783.892.016	-
- Công ty Cổ phần Nhân Lực	1.305.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Thiết bị Công nghệ Triều Lợi	1.119.729.600	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	1.392.131.599	-	2.695.824.650	-
	3.816.861.199	-	5.479.716.666	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn khác				
- Phải thu các cửa hàng kinh doanh xăng dầu về tiền bán	1.185.928.821	-	786.726.773	-
- Phải thu về thuế TNCN	779.832.646	-	401.547.538	-
- Tạm ứng lợi nhuận cho Công ty TNHH Phát triển Thuận Gia	245.000.000	-	245.000.000	-
- Phải thu tiền tạm ứng các đội thi công	1.742.792.657	-	-	-
- Phải thu khác	577.790.211	-	153.879.898	-
	4.531.344.335	-	1.587.154.209	-
b) Phải thu dài hạn khác				
- Ký cược, ký quỹ	565.000.000	-	565.000.000	-
	565.000.000	-	565.000.000	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	35.625.379.737	-	32.610.159.890	-
Công cụ, dụng cụ	172.500.000	-	251.114.500	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.184.531.034	-	10.749.398.136	-
Thành phẩm	6.095.528.435	-	7.408.285.925	-
Hàng hoá	6.418.703.125	-	8.369.883.338	-
	56.496.642.331	-	59.388.841.789	-

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Dự án 446 Nơ Trang Long ⁽¹⁾	863.085.429	863.085.429
Chi phí sửa chữa, di dời Nhà máy ⁽²⁾	1.739.818.445	4.888.883.466
	2.602.903.874	5.751.968.895

(1) Đây là dự án xây dựng Trung tâm thương mại và khu nhà cao tầng tại địa chỉ số 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh. Các khoản chi phí đã phát sinh là các khoản chi phí tư vấn, thiết kế ban đầu của dự án. Hiện nay, Công ty đang tiến hành các thủ tục pháp lý cần thiết để trình UBND Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt dự án.

(2) Thông tin chi tiết dự án:

- Tên dự án : Cửa hàng Xăng dầu 446 Nơ Trang Long;
- Chủ đầu tư : Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu;
- Địa điểm xây dựng : Số 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh;
- Nguồn vốn đầu tư: 7.526.190.544 VND;
- Tiến độ thực hiện dự án: từ Quý IV/2017 đến Quý I/2018;
- Tình hình dự án tại ngày 31/12/2017: Dự án đang thực hiện.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Số 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	44.461.188.582	59.852.398.654	10.763.608.946	232.803.610	115.309.999.792
- Mua trong năm	-	6.967.270.384	-	-	6.967.270.384
- Thanh lý, nhượng bán	(1.154.207.293)	-	(1.915.434.415)	-	(3.069.641.708)
Số dư cuối năm	43.306.981.289	66.819.669.038	8.848.174.531	232.803.610	119.207.628.468
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	6.242.364.999	29.482.757.097	8.004.581.459	193.567.487	43.923.271.042
- Khấu hao trong năm	1.564.545.784	4.829.350.198	657.192.208	15.833.328	7.066.921.518
- Thanh lý, nhượng bán	(900.437.997)	-	(1.915.434.415)	-	(2.815.872.412)
Số dư cuối năm	6.906.472.786	34.312.107.295	6.746.339.252	209.400.815	48.174.320.148
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	38.218.823.583	30.369.641.557	2.759.027.487	39.236.123	71.386.728.750
Tại ngày cuối năm	36.400.508.503	32.507.561.743	2.101.835.279	23.402.795	71.033.308.320

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.455.183.492 VND.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.860.950.110	220.000.000	2.080.950.110
Số dư cuối năm	1.860.950.110	220.000.000	2.080.950.110
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	276.285.468	220.000.000	496.285.468
- Khấu hao trong năm	46.523.748	-	46.523.748
Số dư cuối năm	322.809.216	220.000.000	542.809.216
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.584.664.642	-	1.584.664.642
Tại ngày cuối năm	1.538.140.894	-	1.538.140.894

- Quyền sử dụng đất: Là 3.000,5 m2 đất được Công ty sử dụng với mục đích kinh doanh xăng dầu tại khu đất ở phường Tân Bình, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương với thời hạn sử dụng đến ngày 05/10/2055.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 220.000.000 VND.

110
NI
GT'
KIẾ
AA'
TP. I

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.103.860.834	321.952.273
Chi phí bảo hiểm cháy nổ	-	43.531.875
Chi phí làm bảng quảng cáo các cửa hàng xăng dầu	-	823.086.292
Chi phí sửa chữa TSCĐ	931.724.875	-
Các khoản khác	1.891.445.103	96.089.094
	<u>3.927.030.812</u>	<u>1.284.659.534</u>
b) Dài hạn		
Phí nhận chuyển nhượng quyền thuê đất tại Khu công nghiệp Dệt may Nhơn Trạch (*)	49.047.297.295	50.425.675.675
Chi phí sửa chữa, di dời Nhà máy thùng phuy	1.730.039.090	-
Chi phí đầu tư các cửa hàng đại lý xăng dầu	1.421.120.466	-
Chi phí sửa chữa TSCĐ	959.090.500	-
	<u>53.157.547.351</u>	<u>50.425.675.675</u>

(*) Khoản phí nhận chuyển nhượng Quyền sử dụng đất thuê trả tiền một lần tại Khu công nghiệp Dệt may Nhơn Trạch, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai với số tiền 51.000.000.000 đồng. Thời gian sử dụng đất đến năm 2053. Công ty đã phân bổ khoản phí này vào kết quả kinh doanh năm 2017 với số tiền 1.378.378.380 đồng.

000
 ANH
 TNHH
 TỐA
 C
 CHỈ

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦUSố 446 Nơ Trang Long, Phường 13,
Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

13 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Vay ngân hàng						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	38.347.013.497	38.347.013.497	18.527.181.673	52.964.799.270	3.909.395.900	3.909.395.900
Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn ⁽²⁾	16.596.243.795	16.596.243.795	95.729.873.247	108.037.497.042	4.288.620.000	4.288.620.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 ⁽³⁾	14.291.048.717	14.291.048.717	187.664.281.550	114.744.134.229	87.211.196.038	87.211.196.038
	69.234.306.009	69.234.306.009	301.921.336.470	275.746.430.541	95.409.211.938	95.409.211.938

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 01/CV-0092/KHDN1/17NH ngày 15/05/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 15/05/2017 đến 03/05/2018;
 - + Lãi suất cho vay: 5.6% - 7%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 3.909.395.900 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị và phương tiện truyền dẫn số 0693/NHNT ngày 15/05/2017.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 441.0090/2016/HĐTDHM-DN/PGB.SG ngày 11/11/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn cho vay: 06 tháng kể từ ngày nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: theo từng khế ước nhận nợ cụ thể;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 4.288.620.000 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.
- (3.1) Hợp đồng tín dụng số 0312/2017-HĐTDHM/NHCT924-CKXDDN ngày 14 tháng 03 năm 2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - + Lãi suất: 5,5%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 49.969.297.914 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 582309. Tổng giá trị của Tài sản thế chấp là 95.970.000.000 VND.
- (3.2) Hợp đồng tín dụng số 0604/2017-HĐCVHM/NHCT924-CKXD ngày 12/06/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: 5.5% - 7%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 37.241.898.124 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

M.S.C.A.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Minh Đức Minh Tâm	6.136.773.852	6.136.773.852	755.355.685	755.355.685
- Công ty Xăng dầu Khu vực II - TNHH MTV	6.218.411.400	6.218.411.400	5.129.959.814	5.129.959.814
- Công ty TNHH Posco Việt Nam	-	-	8.579.463.491	8.579.463.491
- Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải - Chi nhánh Thủ Đức	-	-	4.490.000.000	4.490.000.000
- Công ty TNHH MTV TM Van Hoàng Linh	1.256.136.200	1.256.136.200	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	17.461.982.588	17.461.982.588	28.652.035.746	28.652.035.746
	31.073.304.040	31.073.304.040	47.606.814.736	47.606.814.736
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	6.494.815.569	6.494.815.569	5.204.757.251	5.204.757.251
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)</i>				

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Công ty Xăng dầu Phú Khánh	-	1.282.740.000
- Công ty TNHH Châu Thành	-	816.000.000
- Công ty Cổ phần Ô tô và Kỹ Thuật Trường Long	200.000.000	-
- Meng Nguon Ching Construction Co., Ltd	422.100.000	-
- Người mua trả tiền trước khác	3.714.042.200	2.200.812.884
	4.336.142.200	4.299.552.884

1.001
C
C
H
H
4

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Số 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	6.277.367.222	5.950.218.137	-	327.149.085
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	30.504.641	30.504.641	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	799.466.093	1.143.454.252	1.714.136.584	-	228.783.761
Thuế Thu nhập cá nhân	-	97.827.788	1.441.456.013	1.142.392.453	-	396.891.348
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất (*)	-	1.971.782.410	(1.327.535.162)	3.955.008.384	3.310.761.136	-
Các loại thuế khác	-	-	46.124.551	46.124.551	-	-
	-	2.869.076.291	7.611.371.517	12.838.384.750	3.310.761.136	952.824.194

(*) Căn cứ theo Thông báo số 18886/TB-CT ngày 28/12/2017 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh, về đơn giá thuê đất từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2020, Công ty được giảm tiền thuê đất năm 2016 số tiền 2.644.132.644 VND và giảm số tiền thuê đất đã nộp trong năm 2017 là 1.677.876.376 VND dẫn đến số tiền thuê đất Công ty đã nộp thừa tính đến thời điểm 31/12/2017 là 3.310.761.136 VND.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	94.820.551	59.349.153
- Chi phí sửa chữa Văn phòng	-	223.162.500
- Trích trước chi phí thi công các công trình	-	3.707.897.602
- Trích trước chi phí nhiên liệu đội vận tải	-	203.183.712
- Trích trước chi phí lương và ăn ca	-	1.003.632.680
- Chi phí hoa hồng môi giới	320.499.400	177.769.451
- Chi phí vận chuyển	488.962.545	-
- Chi phí sơn bôn	134.000.000	-
- Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị	428.752.946	-
- Chi phí phải trả khác	174.729.597	449.888.239
	1.641.765.039	5.824.883.337

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	117.745.710	102.213.560
- Bảo hiểm y tế	1.330.200	1.330.200
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.689.953.025	2.491.953.825
- Lãi chậm thanh toán	210.780.197	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	139.215.513	204.576.710
	4.159.024.645	2.800.074.295
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	450.000.000	550.000.000
	450.000.000	550.000.000

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	95.221.365	349.121.365
	95.221.365	349.121.365

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	72.276.620.000	25.425.165.374	(343.472.600)	29.079.939.584	17.854.799.314	144.293.051.672
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	33.474.553.574	33.474.553.574
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	5.109.216.841	(5.109.216.841)	-
Chi trả cổ tức năm trước	-	-	-	-	(8.642.126.400)	(8.642.126.400)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Trích thưởng Ban quản lý điều hành	-	-	-	-	(1.719.825.035)	(1.719.825.035)
Thù lao HĐQT từ LN năm 2015	-	-	-	-	(383.631.038)	(383.631.038)
Thù lao HĐQT từ LN năm nay	-	-	-	-	(302.000.000)	(302.000.000)
Chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh từ	-	-	-	-	(1.330.158.490)	(1.330.158.490)
Phân phối lợi nhuận Công ty liên kết	-	-	-	-	3.252.944.835	3.252.944.835
theo phương pháp vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	72.276.620.000	25.425.165.374	(343.472.600)	34.189.156.425	35.095.339.919	166.642.809.118
Số dư đầu năm nay	72.276.620.000	25.425.165.374	(343.472.600)	34.189.156.425	35.095.339.919	166.642.809.118
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	23.727.670.438	23.727.670.438
Chia cổ tức	-	-	-	-	(23.765.847.600)	(23.765.847.600)
Trích Quỹ đầu tư, phát triển	-	-	-	1.594.589.009	(1.594.589.009)	-
Thù lao HĐQT từ LN năm 2016	-	-	-	-	(464.779.000)	(464.779.000)
Thù lao HĐQT từ LN năm nay	-	-	-	-	(302.500.000)	(302.500.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Trích thưởng Ban quản lý điều hành	-	-	-	-	(1.884.492.957)	(1.884.492.957)
Chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh ⁽¹⁾	-	-	-	-	(1.343.174.339)	(1.343.174.339)
Giảm khác ⁽²⁾	-	-	-	-	(128.261.547)	(128.261.547)
Phân phối lợi nhuận Công ty liên kết	-	-	-	-	(788.742.081)	(788.742.081)
theo phương pháp VCSH	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	72.276.620.000	25.425.165.374	(343.472.600)	35.783.745.434	26.550.623.824	159.692.682.032

⁽¹⁾ Đây là khoản lợi nhuận sau thuế phải trả bên hợp tác liên kết kinh doanh, xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34.

⁽²⁾ Khoản nộp thuế TNDN bổ sung theo Quyết định của Cục thuế TPHCM số 1509/QĐ-CT-XP ngày 18/04/2017.



Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông năm 2016 ngày 04/04/2017, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

	Tạm phân phối LNST năm 2017	Phân phối LNST năm 2016	Trong đó: đã tạm trích trong năm 2016
	VND	VND	VND
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	1.594.589.009	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	2.000.000.000	-
Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	302.500.000	766.779.000	302.000.000
Trích thưởng Ban quản lý điều hành	-	1.884.492.957	-
Chi trả cổ tức (bằng 33% vốn điều lệ bình quân)	-	23.765.847.600	-
Chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh	1.343.174.339	1.330.158.490	1.330.158.490

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2017 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2017 VND
Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam	46,00	33.248.770.000	46,00	33.248.770.000
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà	-	-	23,01	16.634.000.000
Trần Thị Hiền	11,28	8.155.600.000	-	-
Các cổ đông khác	42,36	30.613.350.000	30,63	22.134.950.000
Cổ phiếu quỹ	0,36	258.900.000	0,36	258.900.000
	100,00	72.276.620.000	100,00	72.276.620.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	72.276.620.000	72.276.620.000
- Vốn góp đầu năm	72.276.620.000	72.276.620.000
- Vốn góp cuối năm	72.276.620.000	72.276.620.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	23.765.847.600	8.642.126.400
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	23.765.847.600	8.642.126.400

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.227.662	7.227.662
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.227.662	7.227.662
- Cổ phiếu phổ thông	7.227.662	7.227.662
Số lượng cổ phiếu được mua lại	25.890	25.890
- Cổ phiếu phổ thông	25.890	25.890
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.201.772	7.201.772
- Cổ phiếu phổ thông	7.201.772	7.201.772

Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành 10.000 VND

e)	Các quỹ của công ty		
		31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
	Quỹ đầu tư phát triển	35.783.745.434	34.189.156.425
		35.783.745.434	34.189.156.425
21	. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
a)	Ngoại tệ các loại		
		31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
	Đô la Mỹ (USD)	419.065,15	39.377,28
		419.065,15	39.377,28
b)	Nợ khó đòi đã xử lý		
		31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
	Nợ khó đòi đã xử lý	2.888.310.177	2.888.310.177
		2.888.310.177	2.888.310.177
22	. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
		Năm 2017	Năm 2016
		VND	VND
	Doanh thu bán hàng hóa	474.970.067.375	299.389.946.579
	Doanh thu bán thành phẩm	274.497.520.345	420.659.702.541
	Doanh thu hợp đồng xây dựng	16.626.851.903	26.746.435.033
		766.094.439.623	746.796.084.153
		80.921.672.072	193.450.414.593
	Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)		
23	. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
		Năm 2017	Năm 2016
		VND	VND
	Giá vốn của hàng hóa đã bán	451.832.530.830	285.792.474.578
	Giá vốn của thành phẩm đã bán	219.356.358.120	348.680.961.598
	Giá vốn của hợp đồng xây dựng	16.087.719.552	24.952.210.271
		687.276.608.502	659.425.646.447

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi	127.016.431	729.276.501
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	65.696.012
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.840.000.000	412.155.113
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	27.721.586	165.563.900
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	48.743.351
	7.994.738.017	1.421.434.877

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.991.428.152	3.120.806.141
Lãi chậm thanh toán	210.780.197	74.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	27.414.277	39.031.485
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	4.899.961	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	18.554.132
Chi phí tài chính khác	-	71.096.245
	5.234.522.587	3.323.488.003

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	896.846.785	612.561.359
Chi phí nhân viên bán hàng	2.426.518.103	2.471.565.872
Chi phí khấu hao tài sản cố định	196.912.240	490.750.261
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.110.561.647	3.654.869.866
Chi phí khác bằng tiền	10.917.956.553	10.905.436.880
	21.548.795.328	18.135.184.238

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí vật liệu quản lý	1.081.381.210	486.588.590
Chi phí nhân viên quản lý	17.237.319.494	19.035.173.514
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.470.877.554	1.560.758.737
Thuế, phí, lệ phí	1.322.597.502	3.984.239.880
Hoàn nhập dự phòng	-	(1.738.588.490)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.308.317.056	3.275.577.622
Chi phí khác bằng tiền	14.290.655.329	12.507.621.142
	39.711.148.145	39.111.370.995

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tiền thuê đất được giảm (*)	2.644.132.664	1.300.989.600
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	360.230.704	-
Thu nhập khác	49.963.923	1.590
	3.054.327.291	1.300.991.190

(*) Công ty được giảm đơn giá tiền thuê đất năm 2016. Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 16.

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	248.343.695
Chi phí khác	38.369.834	181.801
	38.369.834	248.525.496

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tại Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu	849.108.054	5.095.985.327
Chi phí thuế TNDN tại Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng dầu Đồng Nai	166.084.651	676.442.658
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.015.192.705	5.772.427.985

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	23.727.670.438	33.474.553.574
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	23.727.670.438	33.474.553.574
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	7.201.772	7.201.772
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.295	4.648

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng phúc lợi tại ngày lập Báo cáo tài chính hàng năm.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	196.951.920.647	187.999.714.776
Chi phí nhân công	31.322.704.976	33.793.484.238
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.113.445.266	4.185.660.476
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.845.990.548	20.500.905.949
Chi phí khác bằng tiền	30.091.879.550	28.541.282.877
	293.325.940.987	275.021.048.316

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương	19.094.692.901	-	10.946.942.670	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	61.115.568.925	-	69.908.237.172	-
Đầu tư ngắn hạn	355.000.000	(313.742.086)	355.000.000	(313.742.086)
	80.565.261.826	(313.742.086)	81.210.179.842	(313.742.086)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	95.409.211.938	69.234.306.009
Phải trả người bán, phải trả khác	35.682.328.685	50.956.889.031
Chi phí phải trả	1.641.765.039	5.824.883.337
	132.733.305.662	126.016.078.377

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi và giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Đầu tư ngắn hạn	41.257.914	-	-	41.257.914
	41.257.914	-	-	41.257.914
Tại ngày 01/01/2017				
Đầu tư ngắn hạn	41.257.914	-	-	41.257.914
	41.257.914	-	-	41.257.914

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.094.692.901	-	-	19.094.692.901
Phải thu khách hàng, phải thu khác	60.550.568.925	565.000.000	-	61.115.568.925
	79.645.261.826	565.000.000	-	80.210.261.826
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.946.942.670	-	-	10.946.942.670
Phải thu khách hàng, phải thu khác	69.343.237.172	565.000.000	-	69.908.237.172
	80.290.179.842	565.000.000	-	80.855.179.842

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Vay và nợ	95.409.211.938	-	-	95.409.211.938
Phải trả người bán, phải trả khác	35.232.328.685	450.000.000	-	35.682.328.685
Chi phí phải trả	1.641.765.039	-	-	1.641.765.039
	132.283.305.662	450.000.000	-	132.733.305.662
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	69.234.306.009	-	-	69.234.306.009
Phải trả người bán, phải trả khác	50.406.889.031	550.000.000	-	50.956.889.031
Chi phí phải trả	5.824.883.337	-	-	5.824.883.337
	125.466.078.377	550.000.000	-	126.016.078.377

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	301.921.336.470	203.836.792.938
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	275.746.430.541	168.874.665.164

35 . THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

(a) Ngày 04 tháng 08 năm 2010, Công ty ký hợp đồng góp vốn với DNTN Kinh doanh Xăng dầu Kim Hương cùng hợp tác kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu tại địa chỉ Ấp 1A, Xã Long Xuyên, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương. Nội dung hợp đồng như sau:

- DNTN Kim Hương góp vốn bằng khu đất có diện tích 460,3 m2 tại xã Long Xuyên, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu góp vốn bằng tiền để đầu tư trang thiết bị, xăng dầu phục vụ kinh doanh bán lẻ, Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu sẽ chịu trách nhiệm quản lý và hạch toán sổ sách kế toán.
- Thời hạn thực hiện hợp đồng: từ ngày 04/08/2010 đến ngày 30/04/2020;
- Phân chia lợi nhuận sau thuế: lợi nhuận được chia cố định cho DNTN Kim Hương như sau:
 - + Từ 03/08/2010 đến 31/05/2012 là 7.000.000 đồng/tháng.
 - + Từ 01/06/2012 đến 31/05/2020 mỗi năm tăng 10%.
- Hết thời hạn hợp tác, Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu sẽ bàn giao lại tài sản là khu đất cho bên góp vốn.

2017
 CHI
 CỘNG
 XĂNG
 DẦU
 1/4

Thông tin về các hợp đồng hợp tác kinh doanh: (tiếp theo)

- (b) Ngày 26 tháng 01 năm 2013, Công ty ký hợp đồng liên kết kinh doanh số 04/2013/HĐLKKD với Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 610 về việc góp vốn đầu tư kinh doanh bán lẻ xăng dầu. Nội dung hợp đồng như sau:
- Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 610 góp vốn bằng khu đất có diện tích 316 m² tại địa chỉ số 982 - Quốc lộ 1A, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh dùng để xây dựng văn phòng, lắp đặt, kinh doanh trạm xăng. Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu góp vốn 1 tỷ đồng để đầu tư trang thiết bị, xăng dầu phục vụ kinh doanh
 - Thời hạn thực hiện hợp đồng: từ ngày 01/02/2013 đến ngày 31/08/2018;
 - Phân chia lợi nhuận sau thuế: Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 610 khoán mức lợi nhuận sau thuế cho Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu, theo đó mỗi tháng Công ty phải trả Công ty Công trình Giao thông 610 số tiền lợi nhuận sau thuế là 85 triệu đồng.
 - Hết thời hạn hợp tác, Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu sẽ bàn giao lại tài sản là khu đất cho bên góp vốn.
 - Trong năm 2014, theo Công văn số 163/Cienco 610 ngày 26 tháng 08 năm 2014, Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 610 thỏa thuận giảm phần phân chia lợi nhuận cửa hàng xăng dầu này như sau:
 - + Giảm phần lợi nhuận cố định hàng tháng sau thuế cho Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu từ 85 triệu đồng/tháng xuống còn 65 triệu đồng/tháng kể từ ngày 01/07/2014 đến hết ngày 30/06/2015.
 - Trong năm 2015, theo Công văn số 222/Cienco 610 ngày 08 tháng 12 năm 2015, Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 610 thỏa thuận giảm phần phân chia lợi nhuận cửa hàng xăng dầu này như sau:
 - + Giảm phần lợi nhuận cố định hàng tháng sau thuế cho Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu từ 85 triệu đồng/tháng xuống còn 65 triệu đồng/tháng kể từ ngày 01/07/2015 đến hết ngày 31/12/2015.
 - Theo Văn bản số 60/Cienco610 ngày 28/04/2017, từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017 phần phân chia lợi nhuận cửa hàng xăng dầu này là 65 triệu đồng/tháng. Từ ngày 01/01/2018 là 85 triệu đồng/tháng.
- c) Ngày 01 tháng 08 năm 2015, Công ty ký hợp đồng liên kết kinh doanh số 015/CT-HĐ với Công ty TNHH Phát triển Thuận Gia về việc góp vốn đầu tư kinh doanh bán lẻ xăng dầu. Nội dung hợp đồng như sau:
- Công ty TNHH Phát triển Thuận Gia (Bên A) đồng ý góp vốn bằng một mặt bằng có cửa hàng xăng dầu tại địa chỉ 2A/71-72, Ấp 2, Tỉnh lộ 10, Xã Phạm Văn Hai, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu (Bên B) đồng ý góp vốn bằng việc cung cấp hàng hóa xăng dầu để phục vụ kinh doanh bán lẻ xăng
 - Thời hạn thực hiện hợp đồng: từ ngày 01/08/2015 đến ngày 31/05/2020.
 - Bên A giao cho Bên B toàn quyền tự chủ quản lý điều hành, tổ chức kinh doanh và chịu trách nhiệm về hiệu quả kinh doanh.
 - Bên A được Bên B phân chia lợi nhuận sau thuế cố định trong 05 năm liên kết kinh doanh là 35 triệu đồng/tháng.

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Thương mại	Sản xuất	Xây dựng	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	474.970.067.375	274.497.520.345	16.626.851.903	766.094.439.623
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	23.137.536.545	55.141.162.225	539.132.351	78.817.831.121
Tổng chi phí mua TSCĐ	4.763.370.384	2.203.900.000	-	6.967.270.384
Tài sản bộ phận trực tiếp	65.729.182.124	156.645.176.436	1.531.568.774	223.905.927.334
Tài sản không phân bổ	-	-	-	81.379.544.652
Tổng tài sản	65.729.182.124	156.645.176.436	1.531.568.774	305.285.471.986
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	31.863.154.663	75.935.974.294	742.449.718	108.541.578.675
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	37.051.211.279
Tổng nợ phải trả	31.863.154.663	75.935.974.294	742.449.718	145.592.789.954

Theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2017	Năm 2016
		VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
- Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Cổ đồng sáng lập	5.123.636.364	1.241.400.000
- Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	(*)	6.088.750.000	6.240.160.000
- Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên	(*)	295.272.727	14.541.363.635
- Công ty Xăng dầu Đồng Nai	(*)	370.115.494	7.142.539.357
- Công ty Xăng dầu Tây Ninh	(*)	570.875.064	1.074.122.048
- Công ty Xăng dầu Long An	(*)	200.272.726	119.272.728
- Công ty Xăng dầu Tiền Giang	(*)	6.502.750.960	3.186.741.920
- Công ty Xăng dầu Bến Tre	(*)	3.556.230.728	135.985.720
- Công ty Xăng dầu Vĩnh Long	(*)	169.500.000	162.724.858
- Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	(*)	4.805.332.727	5.043.864.301
- Công ty Xăng dầu Cà Mau	(*)	1.200.132.233	738.137.850
- Công ty Xăng dầu Phú Khánh	(*)	23.520.189.637	10.592.225.816
- Công ty CP Vận tải và DV Petrolimex Sài Gòn	(*)	16.383.636.363	33.124.545.452
- Công ty Xăng dầu khu vực III - TNHH Một Thành Vi	(*)	2.325.000.000	6.717.272.727
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Giang	(*)	1.890.909.091	3.475.628.953
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu	(*)	68.790.000	290.030.000

Giao dịch phát sinh trong năm: (tiếp theo)	Mối quan hệ	Năm 2017	Năm 2016
		VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ (tiếp theo)			
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Ngãi	(*)	4.900.000.000	4.978.181.818
- Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	(*)	724.320.000	528.880.000
- Công ty Xăng dầu Khu vực 5	(*)	1.064.540.000	-
- Công ty CP Vận tải và DV Petrolimex Thừa Thiên	(*)	7.500.000	-
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Petrolimex	(*)	409.920.000	-
- Công ty Xăng dầu khu vực II - TNHH Một Thành Viê	(*)	90.381.818	-
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Sông Bé	(*)	653.616.140	-
- Công ty CP Nhiên liệu Bay Petrolimex	(*)	-	106.000.000
- Công ty CP TM và Vận tải Petrolimex Hà Nội	(*)	-	5.214.545.454
- Công ty CP Vận tải và DV Petrolimex Hà Tây	(*)	-	4.990.909.090
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolir	(*)	-	78.690.000
- Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex	(*)	-	176.000.000
- Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	(*)	-	313.010.000
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Sông Bé - Chi	(*)	-	59.727.272
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ	(*)	-	274.857.797
- Xí nghiệp Dịch vụ Xây lắp và Thương mại	(*)	-	430.675.000
- Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	(*)	-	3.861.818.182
- Công ty Xăng dầu Thanh Hóa	(*)	-	7.881.818.181
- Công ty Xăng dầu Nghệ An	(*)	-	54.000.000
- Công ty Xăng dầu Bình Định	(*)	-	4.096.523.573
- Chi nhánh Công ty Xăng dầu Bình Thuận	(*)	-	229.230.000
- Công ty TNHH Xăng dầu Lâm Đồng	(*)	-	6.260.950.728
- Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	(*)	-	11.110.116.361
- Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên - Chi nhánh Xăng dầu Kon Tum	(*)	-	270.845.455
- Công ty Xăng dầu Trà Vinh	(*)	-	3.954.868.942
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ			
- Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	(*)	-	18.010.000
- Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	(*)	1.063.211.375	711.439.380
- Công ty Xăng dầu khu vực II - TNHH Một Thành Viê	(*)	237.764.832.997	280.375.300.238

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng			
- Tổng Công ty hóa dầu Petrolimex - CTCP	(*)	723.872.424	488.472.424
- Công ty Xăng dầu Tiền Giang	(*)	241.500.000	592.100.000
- Công ty Xăng dầu Phú Khánh	(*)	457.588.250	218.952.800
- Công ty Xăng dầu Đồng Nai	(*)	31.745.000	2.646.164.818
- Công ty Xăng dầu Bến Tre	(*)	98.939.417	98.939.417
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Petrolimex	(*)	64.900.000	-
- Công ty Xăng dầu Tây Ninh	(*)	18.150.000	-
- Công ty Xăng dầu Trà Vinh	(*)	-	1.876.000.000
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petroli	(*)	-	43.279.500
- Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài G	(*)	-	2.236.000.000
- Công ty Cổ phần Nhiên liệu Bay Petrolimex	(*)	-	45.100.000
- Công ty Xăng dầu khu vực II - TNHH Một Thành Viê	(*)	-	3.554.901.648
- Công ty Xăng dầu khu vực III - TNHH Một Thành Vi	(*)	-	2.120.000.000
- Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex	(*)	-	114.400.000
- Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	(*)	-	117.161.000
- Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	(*)	-	4.248.000.000
- Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	(*)	-	2.004.050.000
- Công ty Xăng dầu Bình Định	(*)	-	1.502.377.046
Phải trả cho người bán ngắn hạn			
- Chi nhánh Phía Nam - Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex	(*)	5.500.000	5.500.000
- Công ty Xăng dầu Khu vực II - TNHH Một Thành Vi	(*)	6.218.411.400	5.129.959.814
- Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	(*)	270.904.169	69.297.437

(*) Các đơn vị trực thuộc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	972.997.000	823.345.500
Thu nhập của HĐQT, Ban Kiểm soát và người quản lý khác	4.184.588.000	3.434.221.000

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

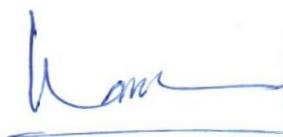
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Đỗ Thị Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Trần Văn Phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2018

